FireAnt

CTCP Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài (HSX: NCT)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	88,200
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	89,865
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	77,102
SL cổ phiếu LH	26,165,732
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,225
% sở hữu nước ngoài	14.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	432
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,308
P/E	10.7
EPS	8,249

	YTD	1T	3T	6T
NCT	14.4%	0.9%	3.8%	3.4%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu sở hữu

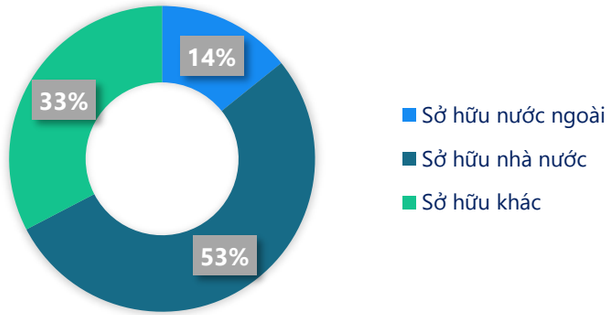

Cơ cấu Tổng tài sản

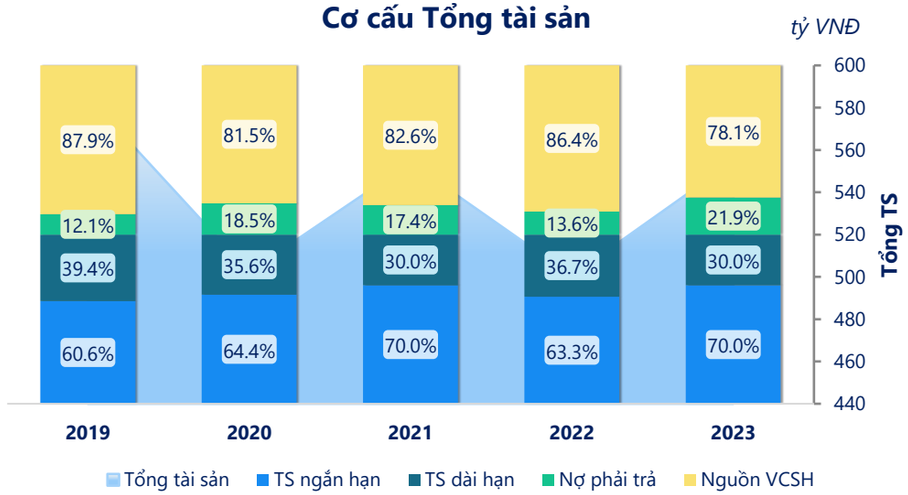

Tổng tài sản của **NCT** năm 2023 tăng trưởng **10.8%** so với năm trước, đạt **554.6** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 70.0%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 78.1%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu cổ đông

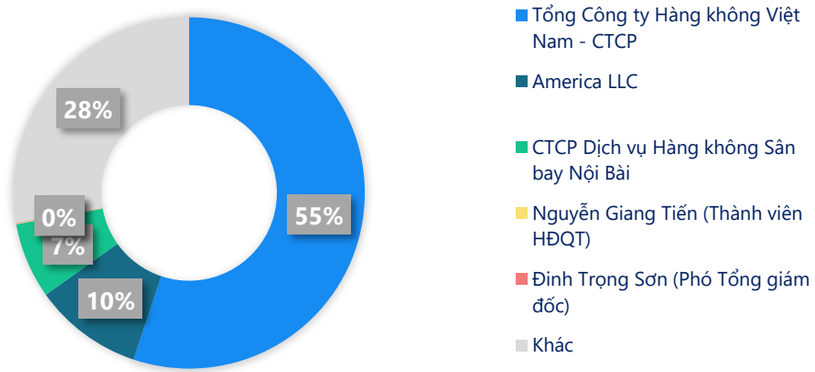

Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **53.1%**, tiếp đến là sở hữu khác 32.6% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 14.2%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP** sở hữu **55.1%**, lớn thứ 2 là America LLC nắm giữ 10.0% và đứng thứ 3 là CTCP Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài nắm giữ 6.98%.

CTCP Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài (HSX: NCT)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

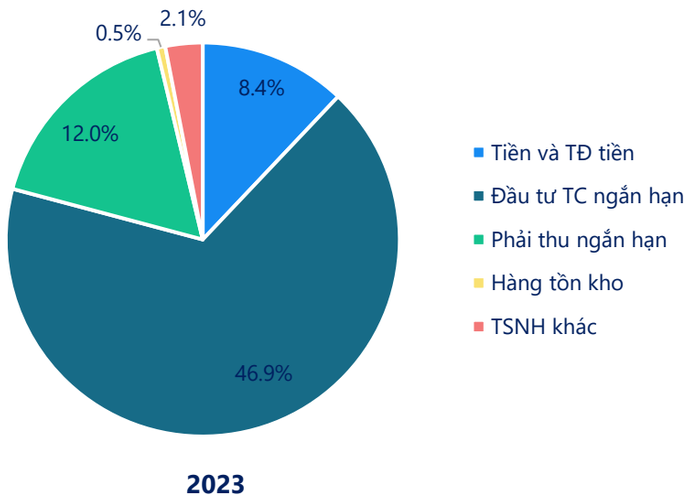

Tài sản ngắn hạn

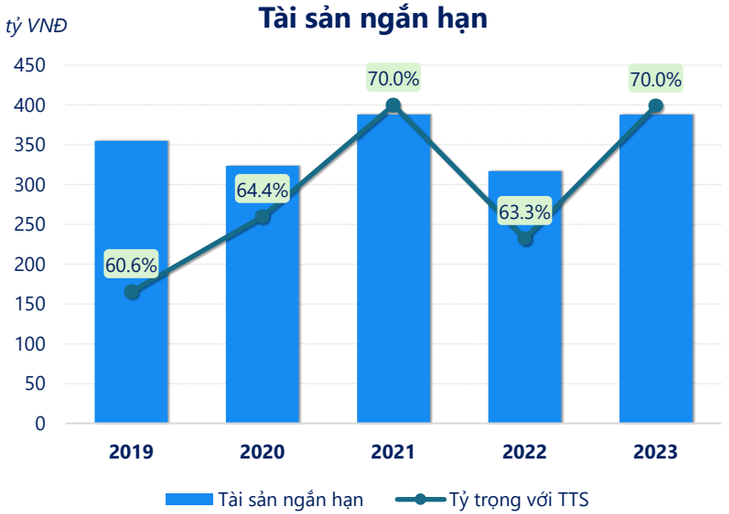

Tiền và tương đương tiền

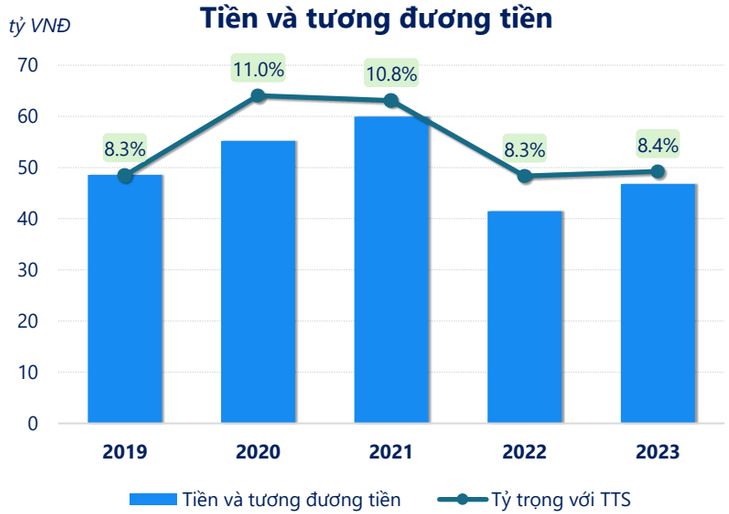

Tài sản ngắn hạn năm 2023 của NCT đạt **388.0** tỷ đồng, tăng trưởng **22.5%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **70.0%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **46.9%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 12.0% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn

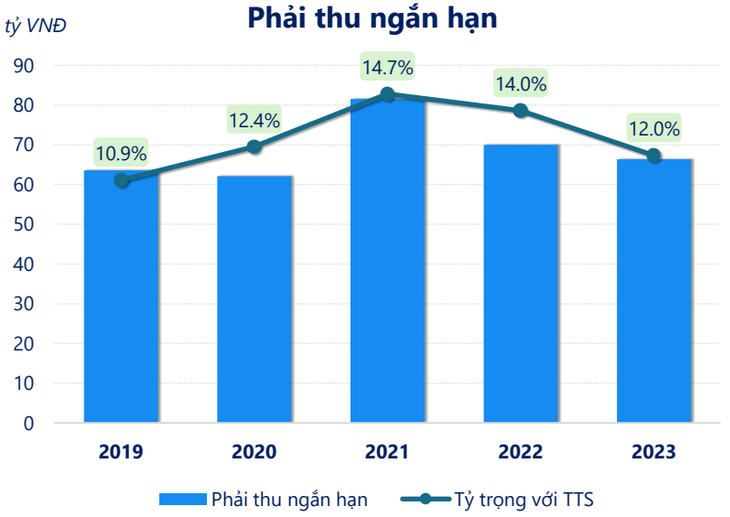

Hàng tồn kho

Powered by Infographic

CTCP Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài (HSX: NCT)

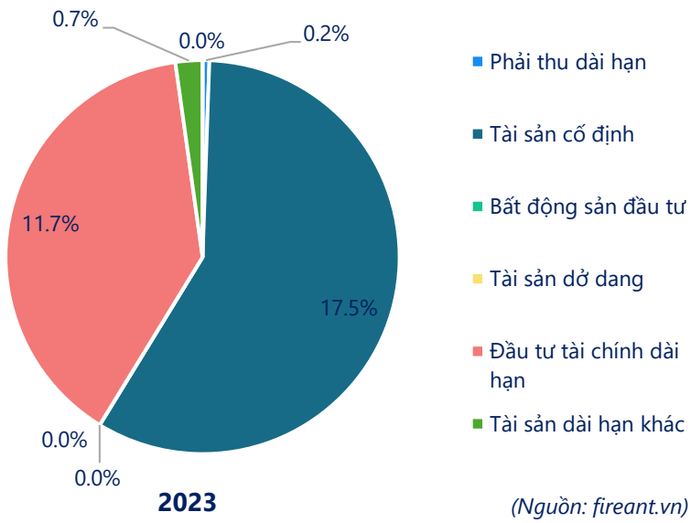

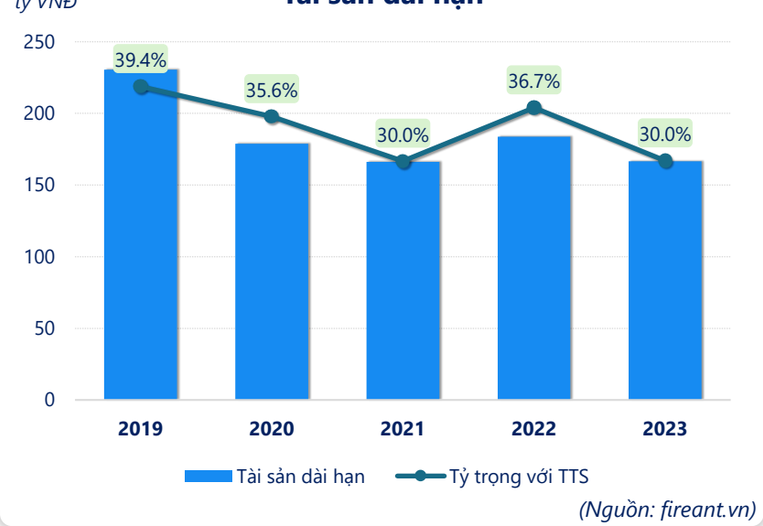

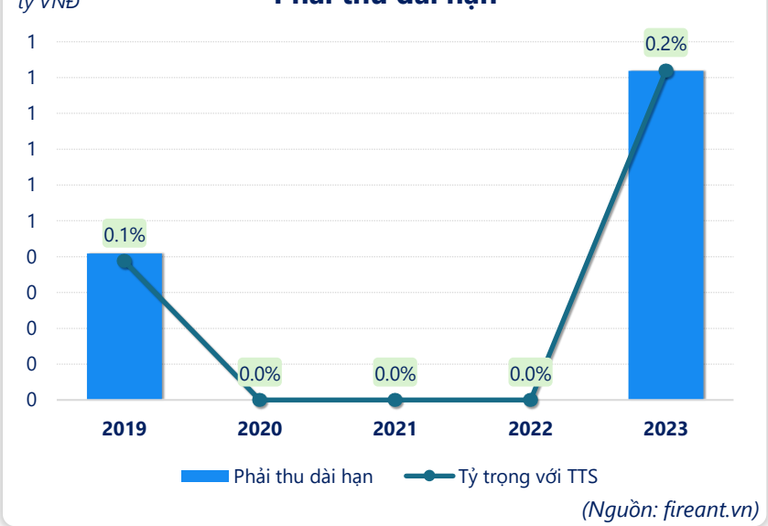

Tài sản dài hạn đạt **166.7** tỷ đồng giảm **9.31%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **30.0%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **17.5%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 11.7%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

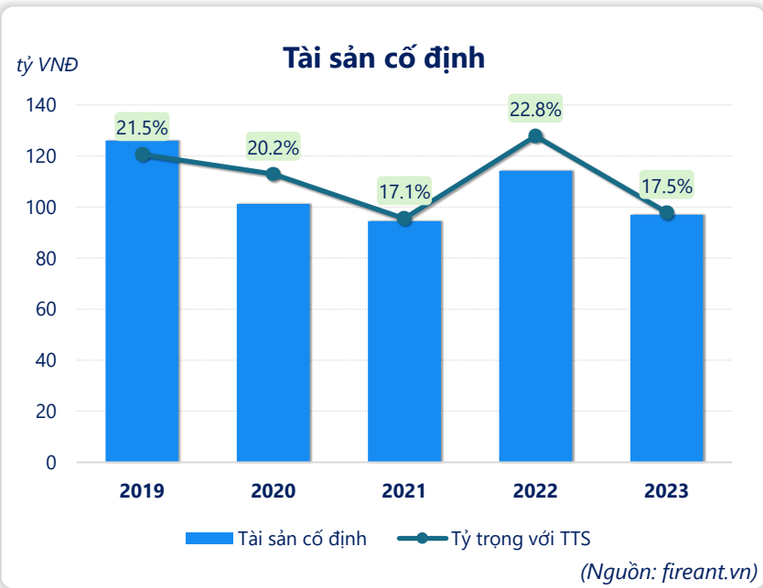

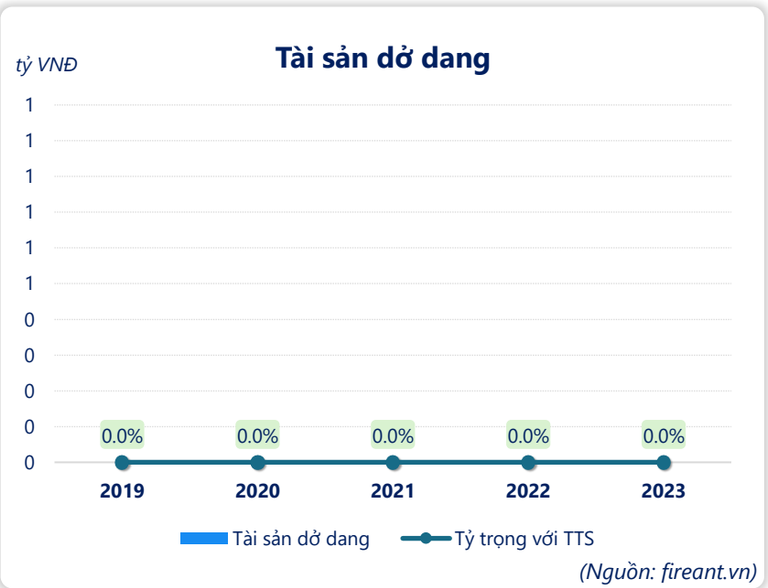

CTCP Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài (HSX: NCT)

Nợ vay

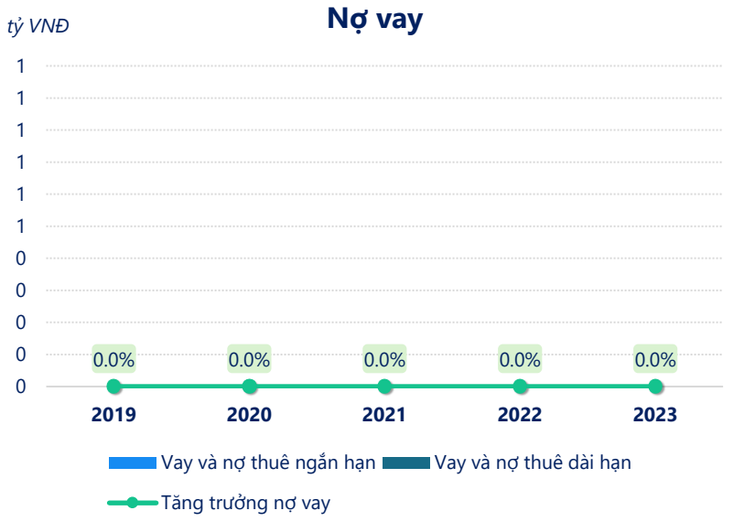

Vốn chủ sở hữu

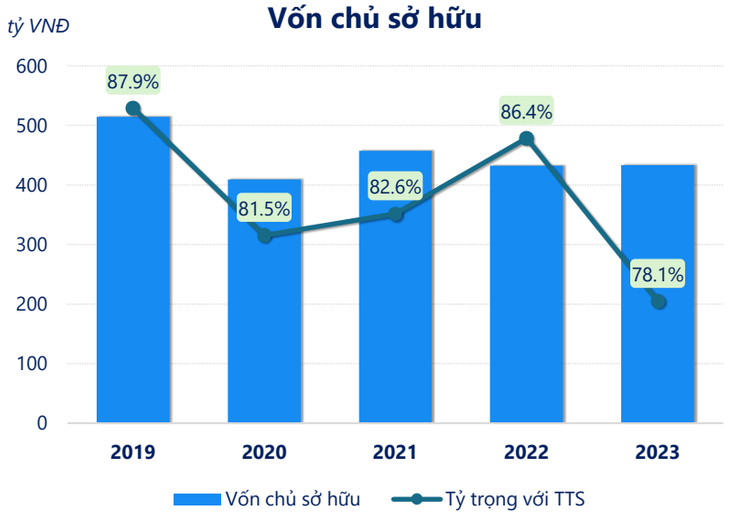

Vốn điều lệ

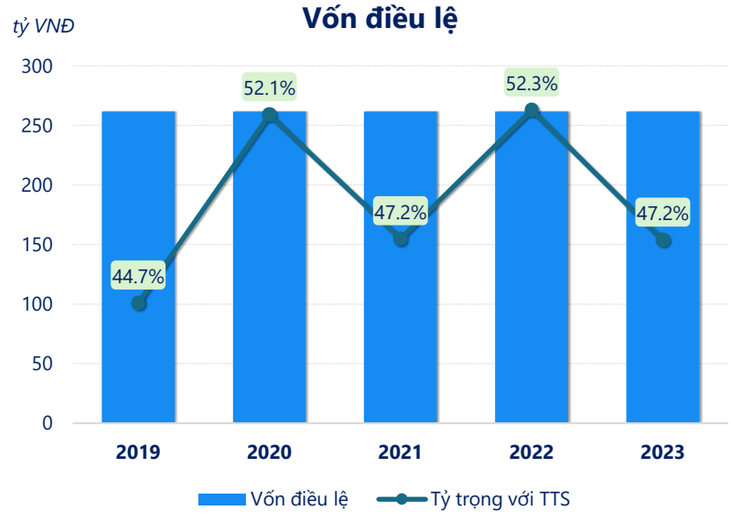

Vốn lưu động/Tổng TS

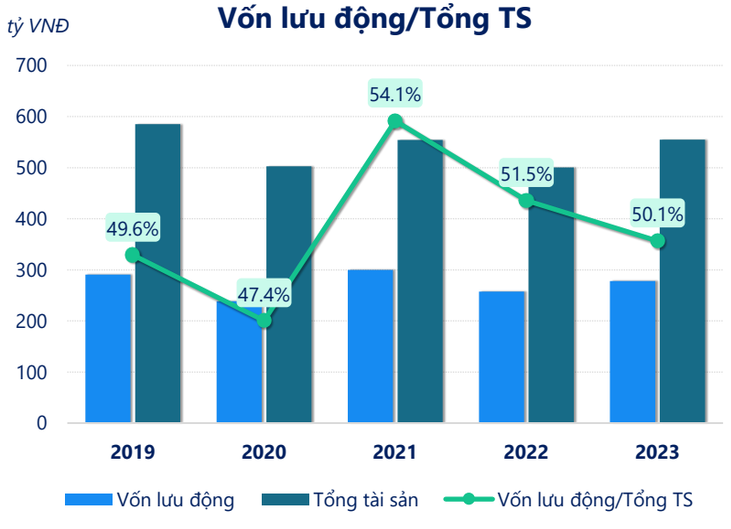

Vốn hóa thị trường/Tổng nợ

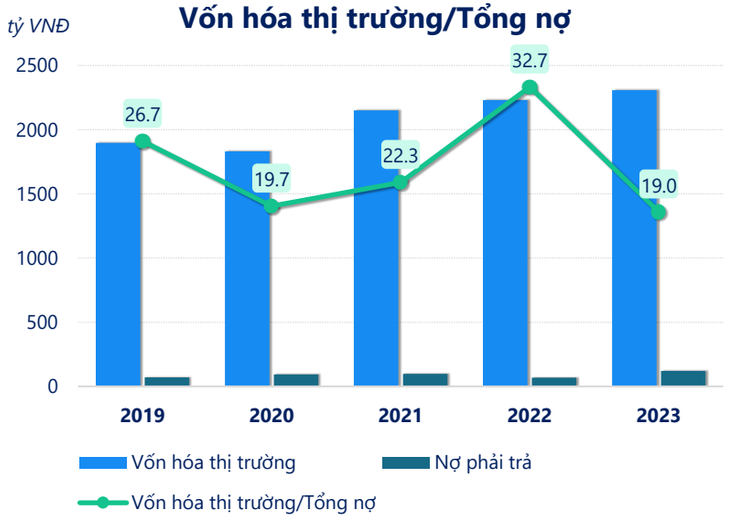

Chỉ số thanh khoản

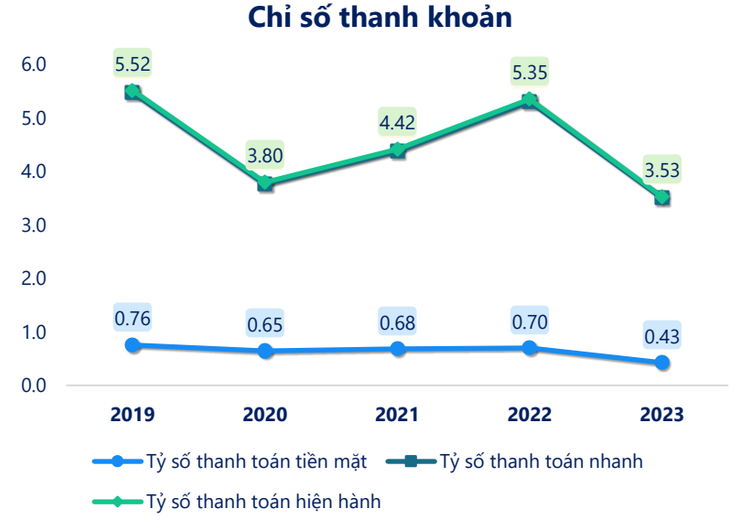

FireAnt

CTCP Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài (HSX: NCT)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**551**	**501**	**10.1%**
Tài sản ngắn hạn	387	317	22.1%
Tiền và tương đương tiền	46.8	41.5	12.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	260	191	36.5%
Phải thu ngắn hạn	65.9	70.0	-5.8%
Hàng tồn kho	2.15	3.14	-31.5%
Tài sản ngắn hạn khác	11.9	11.6	2.3%
Tài sản dài hạn	**164**	**184**	**-10.7%**
Phải thu dài hạn	0.92	0	
Tài sản cố định	94.5	114	-17.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	65.0	65.0	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**3.69**	**4.45**	**-17.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	119	68.3	73.9%
Nợ ngắn hạn	**108**	**59.2**	**81.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	27.9	6.31	342%
Nợ dài hạn	11.2	9.08	23.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**432**	**432**	**0.0%**
Vốn chủ sở hữu	**432**	**432**	**0.0%**
Vốn điều lệ	262	262	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**699**	**669**	**742**	**736**	**702**
Giá vốn hàng bán	363	358	395	377	363
Lợi nhuận gộp	**337**	**311**	**347**	**359**	**339**
Doanh thu HĐTC	17.2	26.1	8.90	17.7	22.1
Chi phí TC	0.03	0.06	0.15	0.05	0.06
Chi phí lãi vay	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	8.36	10.7	8.41	10.3	11.9
Chi phí QLDN	71.5	70.4	66.4	69.3	75.8
LN thuần từ HĐKD	**274**	**256**	**281**	**297**	**273**
Lợi nhuận khác	1.74	1.24	-0.10	0.33	-0.07
LN trước thuế	**276**	**257**	**281**	**297**	**273**
Lợi nhuận sau thuế	**221**	**207**	**224**	**237**	**217**
LNST của CĐ cty mẹ	**221**	**207**	**224**	**237**	**217**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	185	254	220	222	271
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-19.7	53.8	-45.3	16.3	-56.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-131	-301	-170	-256	-209
Tiền đầu kỳ	14.6	48.6	55.2	59.9	41.5
Lưu chuyển tiền thuần	**34.0**	**6.59**	**4.77**	**-18.4**	**5.31**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.01	-0.01	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	48.6	55.2	59.9	41.5	46.8

Powered by Infographic